

Số: 1505 /BC-SNNMT

Cà Mau, ngày 17 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO

**Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định đối với
Dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức
hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc
Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

Thực hiện Báo cáo số 1079/BC-STP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau (*sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị quyết*), Sở Nông nghiệp và Môi trường nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định và báo cáo kết quả cụ thể như sau:

1. Nội dung giải trình và đã tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định

1.1. Đối với dự thảo Nghị quyết

a) Nội dung 1

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Tại Điều 1, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cụm từ “*Nghị quyết này quy định **định** mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau...*” thành “*Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau...*” cho phù hợp.

- Đơn vị soạn thảo:

Tiếp thu một phần ý kiến thẩm định, chỉnh lý cụm từ “*Nghị quyết này quy định định mức hỗ trợ...*” thành “*Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ...*” để bảo đảm cách diễn đạt phù hợp.

Đối với đề nghị bổ sung cụm từ “*giai đoạn 2026 - 2030*”, đơn vị soạn thảo không tiếp thu, lý do được nêu tại khoản 2.1, mục 2.

b) Nội dung 2

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Điều 2 và khoản 3 Điều 4 nêu “***dự án hỗ trợ** phát triển sản xuất theo nhiệm vụ*”. Tuy nhiên, tại khoản 7 Điều 3 lại nêu “*dự án thực hiện theo **cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ***”. Đề nghị cơ quan soạn thảo, thống nhất một cách gọi trong toàn văn bản theo yêu cầu về ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo.

- *Đơn vị soạn thảo*: Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định.

c) Nội dung 3

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp*:

Tại Điều 3, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, đối chiếu lại nội dung Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP để bảo đảm các điều khoản được dẫn chiếu đúng là quy định về nguyên tắc thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, tránh dẫn chiếu nhầm sang các điều khoản thuộc nội dung khác (như quản lý “khoản 3”, điều kiện thực hiện “khoản 7”...).

- *Đơn vị soạn thảo*:

Đã rà soát, đối chiếu các nội dung quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết với Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan. Qua rà soát, các nội dung tại Điều 3 được xây dựng nhằm quy định các nguyên tắc chung trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó điều chỉnh như sau:

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung, điều kiện và mức hỗ trợ theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia. Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

2. Một đối tượng có thể tham gia nhiều dự án nhưng không trùng lặp về nội dung hỗ trợ và không vượt định mức hỗ trợ tối đa quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung thì chỉ lựa chọn một chính sách có lợi nhất để thực hiện.

3. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ phải bảo đảm tối thiểu 70% kinh phí thực hiện dự án hỗ trợ trực tiếp cho thực hiện các hoạt động sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ của người dân.

d) Nội dung 4

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp*:

+ **Tại khoản 3 Điều 3**, nhóm đối tượng “*phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số*” được liệt kê là tiêu chí để tính tỷ lệ ưu tiên (>70% thành viên tham gia) khi xem xét, phê duyệt dự án. Tuy nhiên, ngay tại **khoản 4 Điều 3** khi quy định về thứ tự ưu tiên hỗ trợ trực tiếp khi triển khai dự án, nhóm đối tượng phụ nữ này lại bị bỏ sót hoàn toàn khỏi danh sách đối tượng được ưu tiên hỗ trợ. Quy định này tạo ra mâu thuẫn: Nhóm phụ nữ nghèo/dân tộc thiểu số được dùng để làm điểm cộng giúp dự án được lựa chọn phê duyệt, nhưng bản thân họ lại không nằm trong diện được ưu tiên nhận hỗ trợ trực tiếp từ nguồn lực của dự án đó. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

- *Đơn vị soạn thảo*:

Đã rà soát, điều chỉnh Điều 3. Nguyên tắc thực hiện theo hướng: Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

e) Nội dung 5

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

+ Như đã nêu, **khoản 3 Điều 3** xác định “*phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số*” thuộc nhóm đối tượng ưu tiên đặc thù của chính sách. Tuy nhiên, tại **khoản 1 Điều 5** nhóm đối tượng phụ nữ này hoàn toàn bị bỏ quên. Theo dự thảo thì nhóm phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số sẽ bị đẩy xuống áp dụng định mức hỗ trợ tại **khoản 2 Điều 5** (thuộc nhóm “*các đối tượng còn lại*”), nghĩa là chỉ được hỗ trợ tối đa 50% chi phí và không vượt quá 20 triệu đồng/hộ/dự án. Quy định này mâu thuẫn trực tiếp với tinh thần ưu tiên tối đa cho nhóm đối tượng này tại Điều 3.

- *Đơn vị soạn thảo:*

Tiếp thu ý kiến thẩm định, đơn vị soạn thảo đã rà soát, chỉnh lý khoản 1 Điều 3 theo hướng xác định rõ đối tượng được ưu tiên hỗ trợ, trong đó quy định: “*Ưu tiên hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.*”

Việc quy định các đối tượng nêu trên là nhóm được ưu tiên trong quá trình xem xét, lựa chọn, bố trí hỗ trợ, không đồng nghĩa với việc áp dụng một mức hỗ trợ riêng. Đối với phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, mức hỗ trợ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của dự thảo Nghị quyết, trên cơ sở bảo đảm đúng đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ theo quy định. Do đó, đơn vị soạn thảo đã chỉnh lý Điều 3 để làm rõ tính chất “ưu tiên hỗ trợ” của nhóm đối tượng này và bảo đảm thống nhất với quy định về mức hỗ trợ tại Điều 5.

f) Nội dung 6

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

+ Tại **khoản 4 Điều 3** đã chuẩn hóa thuật ngữ sang quy mô hộ là “*hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng*” thì khoản 1 **Điều 5** lại quay về dùng danh nghĩa cá nhân là “*người có công với cách mạng*” nhưng lại áp dụng mức giới hạn theo quy mô “*đồng/hộ/dự án*”. Sự thiếu đồng bộ về chủ thể thụ hưởng (hộ gia đình hay cá nhân) sẽ gây khó khăn lớn khi áp dụng và thanh quyết toán kinh phí thực tế.

- *Đơn vị soạn thảo:* Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định thành “*hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng*”.

g) Nội dung 7

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

Tại Điều 7, cơ quan soạn thảo quy định “Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang triển khai thực hiện trước thời điểm văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ phê duyệt dự án bị bãi bỏ”, “văn bản quy phạm pháp luật” quy định ở đây là của cấp nào (Trung ương hay địa phương). Đồng thời, đối với nội dung quy định “...cho đến khi hoàn thành nhưng không vượt quá thời hạn thực hiện và giải ngân nguồn vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài”, đề nghị cơ quan soạn thảo quy định cụ thể thời gian, vì theo Nghị quyết 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội đã “cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (bao gồm cả vốn năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025) đến hết ngày 31/12/2026 của các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”. Do đó, đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát lại đề điều chỉnh cho phù hợp.

- Đơn vị soạn thảo:

Tiếp thu một phần ý kiến thẩm định, chỉnh lý bổ sung thời gian giải ngân đến ngày 31/12/2026. Tuy nhiên không tiếp thu bổ sung cụm từ “trung ương hay địa phương”. Lý do được nêu tại khoản 2.4, mục 2.

h) Nội dung 8

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Đề nghị cơ quan soạn thảo hoán đổi vị trí của Điều 8 và Điều 9 theo hướng:

“Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm...

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng ... năm 2026.”

- Đơn vị soạn thảo: Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định.

i) Nội dung 9

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Dự thảo Nghị quyết lúc ghi “Chương trình mục tiêu quốc gia”, lúc ghi “Chương trình”; để đảm bảo tính thống nhất, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh cho thống nhất.

- Đơn vị soạn thảo: Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định.

j) Nội dung 10

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Đối với các mức hỗ trợ tối đa (%) và mức trần tuyệt đối (đồng/dự án, đồng/hộ/dự án) đề xuất tại Điều 4, Điều 5; đề nghị cơ quan soạn thảo đối chiếu với khung tối đa cho phép tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và với mặt bằng chung của các địa phương có điều kiện tương đồng đã ban hành nghị quyết theo cùng Nghị định, để bảo đảm mức hỗ trợ vừa đúng thẩm quyền, vừa phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương để tham mưu cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Đơn vị soạn thảo giải trình như sau:

* Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một (01) dự án phát triển sản xuất:

Hiện nay, các văn bản hiện hành chưa quy định cụ thể về tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn và mức hỗ trợ tối đa đối với dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng. Do đó, tỷ lệ hỗ trợ theo địa bàn được tham chiếu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21 và điểm a khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023*); khoản 1 và khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 10/10/2023 của HĐND tỉnh bổ sung một số điều của Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh và khoản 2 Điều 3 Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh. Trên cơ sở các quy định được tham chiếu, đồng thời xem xét điều kiện thực tế, giá nguyên vật liệu, con giống và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất thường xuyên biến động; quy mô, nhu cầu hỗ trợ của từng dự án khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề, mô hình sản xuất, điều kiện tự nhiên và khả năng đối ứng của người dân, đề xuất mức hỗ trợ tối đa được xác định theo tính chất, quy mô của từng loại dự án. Cụ thể, đối với dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, đề xuất mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/dự án, tương đồng với mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ; đồng thời phù hợp với mức hỗ trợ tối đa được quy định tại một số địa phương như Vĩnh Long, Quảng Ngãi, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Gia Lai. Đối với dự án phát triển sản xuất cộng đồng, do đối tượng, quy mô và phương thức tổ chức thực hiện chủ yếu ở cộng đồng dân cư, đề xuất mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/dự án, cao hơn mức 500 triệu đồng/dự án đã được áp dụng trước đây, nhằm phù hợp hơn với mặt bằng chi phí và nhu cầu thực tế, đồng thời tương đồng với mức hỗ trợ được một số địa phương quy định như Tuyên Quang, Lạng Sơn và Tây Ninh; bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và phù hợp với khả năng đối ứng của người dân.

Theo điểm a khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, việc đầu tư phải bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững, trong đó ưu tiên phân bổ ngân sách trung ương ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Theo đó, việc quy định mức hỗ trợ giảm dần tương ứng với mức độ khó khăn của từng địa bàn là phù hợp với định hướng ưu tiên đầu tư của Chương trình, góp phần sử dụng nguồn lực ngân sách nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời từng bước thu

hẹp khoảng cách về điều kiện kinh tế - xã hội giữa các nhóm đối tượng và các vùng.

*** Định mức hỗ trợ cho các đối tượng tham gia**

Đây là quy định chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nhằm tăng sinh kế cho người dân, phát triển kinh tế hộ gia đình từ đó giảm tỷ lệ nghèo: Chính sách đảm bảo ưu tiên hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế. Vì vậy chính sách đề xuất Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí mua sắm vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi đối với các nhóm đối tượng như sau:

- Nhóm 1 là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo), hộ dân tộc thiểu số, hộ gia đình có thành viên là người có công với cách mạng; hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ thuộc hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số.

+ Mức hỗ trợ đề xuất là 100%, do nhóm đối tượng này vẫn còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế, khó có khả năng đối ứng.

+ Quy định định mức tối đa 40 triệu đồng/hộ/dự án: Tham chiếu khoản 2 Điều 3 Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của UBND tỉnh (30 triệu đồng/hộ/dự án). Tuy nhiên trong điều kiện giá nguyên vật liệu, con giống và các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất thường xuyên biến động theo cơ chế thị trường, nhu cầu và quy mô hỗ trợ của từng dự án cũng có sự khác nhau tùy thuộc vào ngành nghề, mô hình sản xuất, điều kiện tự nhiên và khả năng đối ứng của người dân tại từng địa phương. Do đó, đề xuất 40 triệu đồng/hộ, tương đương gấp 1,3 lần so với mức quy định trước đây. Mức hỗ trợ này phù hợp với nhu cầu, khả năng của các hộ đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp. Mặt khác nhằm đạt mục tiêu nhiều hộ gia đình được hỗ trợ thực hiện dự án.

- Nhóm 2 là các hộ đối tượng không thuộc đối tượng thuộc nhóm 1.

+ Mức đề xuất hỗ trợ là 50%: Áp dụng theo điểm d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND ngày 14/5/2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

+ Định mức tối đa không quá 20 triệu đồng, tương đương 50% định mức quy định của nhóm 1. Mức hỗ trợ này nhằm khuyến khích các hộ thuộc nhóm 2 tham gia các dự án để hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức sản xuất cho các đối tượng của nhóm 1 cùng tham gia dự án với mục tiêu cùng phát triển bền vững. Mức hỗ trợ 50% đóng vai trò là “đòn bẩy” kinh tế. Việc yêu cầu các hộ này tự đối ứng ít nhất 50% kinh phí còn lại sẽ giúp họ có trách nhiệm cao hơn đối với dự án, tránh tâm lý ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tính bền vững của mô hình sản xuất. Điều này tạo ra sự đoàn kết và tương trợ trong cộng đồng nông thôn.

1.2. Đối với thành phần hồ sơ

a) Nội dung 1

- Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:

Đối với dự thảo Báo cáo tổng kết thi hành: Tại khoản 1 Mục II, báo cáo nêu: “tỉnh Bạc Liêu (cũ) đã ban hành 02 nghị quyết... và 01 quyết định của UBND tỉnh; tỉnh Cà Mau (cũ) đã ban hành 02 nghị quyết... và 02 quyết định của UBND tỉnh”, tổng cộng có 04 Nghị quyết HĐND và 03 Quyết định UBND tỉnh. Tuy nhiên, phần footnote chỉ liệt kê 04 Nghị quyết (NQ 14/2022, NQ 20/2023 của Cà Mau; NQ 10/2023, NQ 08/2024 của Bạc Liêu; không có Quyết định nào của UBND tỉnh được liệt kê). Đồng thời, dự thảo cũng chưa thể hiện về tính hiệu lực của các văn bản này (còn hay hết hiệu lực).

- *Đơn vị soạn thảo*: Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định.

b) Nội dung 2

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp*:

Tại khoản 2 Mục II, tiêu đề ghi là “Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật”; tuy nhiên, nội dung bên dưới tiêu đề này chỉ thuần túy là số liệu, hoàn toàn không có đánh giá ưu điểm/bất cập của các văn bản QPPL. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung, làm rõ các nội dung này.

- *Đơn vị soạn thảo*: Tiếp thu thống nhất, chỉnh lý theo ý kiến thẩm định.

2. Nội dung không tiếp thu ý kiến thẩm định, còn có những ý kiến khác:

2.1. Nội dung 1

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp*:

Về tên gọi: Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh từ “Dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau” thành “Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Cà Mau” cho phù hợp.

- *Đơn vị soạn thảo*:

Không tiếp thu ý kiến đề nghị bổ sung cụm từ “giai đoạn 2026 - 2030” vào tên gọi của dự thảo Nghị quyết.

Lý do: Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia không quy định việc ban hành chính sách hỗ trợ phải gắn với từng giai đoạn thực hiện Chương trình. Do đó, việc xác định tên gọi của Nghị quyết không nhất thiết phải giới hạn trong giai đoạn 2026 - 2030.

Mặt khác, nội dung dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một (01) dự án và định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia theo hướng làm cơ sở thực hiện ổn định, lâu dài; không chỉ áp dụng riêng cho giai đoạn 2026 - 2030 mà còn phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển đến năm 2035 và các giai đoạn tiếp theo. Việc không quy định cụ thể “giai đoạn 2026 - 2030” trong tên gọi nhằm tránh giới hạn phạm vi áp dụng của chính sách theo từng giai đoạn, đồng thời tạo cơ sở để tiếp tục thực hiện thống nhất khi có các chương trình, kế hoạch và nguồn lực được cấp có thẩm quyền bố trí

trong các giai đoạn tiếp theo.

Vì vậy, đơn vị soạn thảo giữ nguyên tên gọi của dự thảo “Nghị quyết quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau”.

2.2. Nội dung 2

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

Tại nội dung “Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết...”, đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh tên gọi của dự thảo Nghị quyết theo nội dung đã góp ý ở trên.

- *Đơn vị soạn thảo:* Không tiếp thu, lý do tương tự như ý kiến giải trình tại khoản 2.1 mục 2.

2.3. Nội dung 3

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

Tại Điều 2, đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung cụm từ “giai đoạn 2026 - 2030” vào sau cụm từ “Chương trình mục tiêu quốc gia” cho chặt chẽ.

- *Đơn vị soạn thảo:*

Không tiếp thu, lý do tương tự như ý kiến giải trình tại khoản 2.1 mục 2 nêu trên.

2.4. Nội dung 4

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

Điều 2 quy định đối tượng áp dụng bao gồm cả “hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp”; khoản 2 Điều 3 cũng quy định phần kinh phí ngoài hỗ trợ sẽ do “các đối tượng tham gia dự án đối ứng”. Tuy nhiên, khoản 2 Điều 5 khi quy định định mức hỗ trợ cho các đối tượng còn lại (không thuộc khoản 1) lại không chế mức hỗ trợ là “không vượt quá 20 triệu đồng/hộ/dự án”. Việc áp dụng định mức không chế tính theo đơn vị “hộ” cho một chủ thể là doanh nghiệp hay hợp tác xã là mâu thuẫn về mặt bản chất pháp lý và hoàn toàn không khả thi trên thực tế.

- *Đơn vị soạn thảo:*

Qua rà soát, các quy định tại Điều 2, Điều 4 và Điều 5 của dự thảo Nghị quyết được xây dựng theo hướng phân định giữa **chủ thể tham gia thực hiện dự án** và **đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách hỗ trợ**.

Theo đó, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2, là các chủ thể tham gia tổ chức, thực hiện dự án, có thể đảm nhận vai trò chủ trì liên kết, tổ chức sản xuất, cung ứng vật tư, dịch vụ, bao tiêu sản phẩm hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động của dự án. Dự án do các chủ thể này tham gia thực hiện được áp dụng mức hỗ trợ đối với dự án theo quy định tại Điều 4 của dự thảo Nghị quyết.

Đối với mức hỗ trợ quy định tại Điều 5, đối tượng trực tiếp thụ hưởng là người dân tham gia dự án; mức hỗ trợ được xác định theo từng nhóm đối tượng và tính theo hộ/dự án. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác với vai trò là chủ thể tham

gia tổ chức, thực hiện dự án không thuộc đối tượng áp dụng mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/hộ/dự án quy định tại khoản 2 Điều 5.

Do đó, quy định mức hỗ trợ tại khoản 2 Điều 5 tính theo đơn vị “hộ” chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân là đối tượng trực tiếp thụ hưởng, không áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; vì vậy không có sự mâu thuẫn về mặt đối tượng và định mức hỗ trợ.

2.5. Nội dung 5

- *Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp:*

Tại Điều 7, cơ quan soạn thảo quy định “*Đối với dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đang triển khai thực hiện trước thời điểm văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ phê duyệt dự án bị bãi bỏ*”, “*văn bản quy phạm pháp luật*” quy định ở đây là của cấp nào (Trung ương hay địa phương).

- *Đơn vị soạn thảo:*

Việc xác định căn cứ pháp lý để thực hiện dự án được xem xét, xác định tại quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở các quy định của pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đang được áp dụng đối với từng Chương trình, dự án. Do đó, không cần thiết phải quy định cụ thể cụm từ “Trung ương hay địa phương” trong Nghị quyết.

Việc bổ sung cụm từ này có thể làm quy định mang tính liệt kê, trong khi căn cứ thực hiện đã được xác định theo quy định pháp luật và quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền. Vì vậy, đơn vị soạn thảo giữ nguyên nội dung dự thảo.

Trên đây là Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Dự thảo Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ một (01) dự án, định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Giám đốc Sở (b/c);
- Phòng Pháp chế Sở (theo dõi);
- Lưu: VT, KTHT_(Hiện).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Tứ Hải